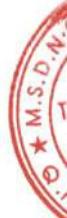


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Mục lục

| | <i>Trang</i> |
|-------------------------------------|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 – 2 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 – 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng | 9 – 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 13 – 79 |

10
NG
ƯỜNG
NG
V
OÀN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

| | | |
|-----------------------|--------------------|---|
| Ông Phạm Quang Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023 |
| Ông Đỗ Việt Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Thành viên | Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 1 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Hồng Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trương Gia Bình | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Shorijo Mizoguchi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 |

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

| | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023 |
| Ông Phạm Mạnh Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019 |
| Bà Đinh Thị Thái | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Lê Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Đặng Hoài Đức | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Shorijo Mizoguchi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

| | | |
|---------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Lại Hữu Phước | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020 |
| Bà La Thị Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Đỗ Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Trần Mỹ Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022 |

Kế toán Trưởng

Ông Lê Hoàng Tùng
Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Phạm Quang Dũng
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Người được ủy quyền ký
báo cáo tài chính**
(theo Giấy Ủy quyền số
337/UQ-VCB-CSTCKT
ngày 29 tháng 9 năm 2021)

Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 60755043/23046448-RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

160
NGÂN HÀNG
LỘNG
TỔNG
GOA
VIỆT
NAM

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|------------------------|--|-------------|-------------------------|--|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4 | 18.310.646 | 17.930.467 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5 | 92.451.066 | 22.310.992 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 315.838.424 | 227.601.730 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 281.713.759 | 179.461.016 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 44.964.665 | 52.093.495 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | | (10.840.000) | (3.952.781) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | | 779.371 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | | (20.005) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | 156.515 | 303.202 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 1.111.524.064 | 926.376.110 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 1.136.203.902 | 952.018.701 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (24.679.838) | (25.642.591) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 11 | 196.000.627 | 170.396.896 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 100.667.447 | 71.014.312 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 95.415.013 | 99.557.595 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (81.833) | (175.011) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 6.563.191 | 5.703.686 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 12(a) | 4.595.420 | 3.560.600 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | 12(b) | 545.515 | 545.515 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 12(c) | 11.110 | 11.110 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 12(d) | 1.529.145 | 1.661.461 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12(e) | (117.999) | (75.000) |
| X | Tài sản cố định | | 7.774.214 | 8.382.739 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 4.979.561 | 5.322.921 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 12.976.162 | 12.780.609 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (7.996.601) | (7.457.688) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 2.794.653 | 3.059.818 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 4.719.202 | 4.563.318 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (1.924.549) | (1.503.500) |
| XII | Tài sản Có khác | | 59.588.764 | 27.359.427 |
| 1 | Các khoản phải thu | 15(a) | 23.355.542 | 14.164.925 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 15(b) | 9.082.140 | 6.954.169 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 15(c) | 949.616 | - |
| 4 | Tài sản Có khác | 15(d) | 26.201.466 | 6.240.333 |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 1.808.207.511 | 1.407.144.620 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|--|-------------|-------------------------|--|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 16 | 67.314.816 | 9.468.116 |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | 67.314.816 | 9.468.116 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 17 | 231.430.363 | 105.578.800 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 222.964.448 | 104.878.800 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 8.465.915 | 700.000 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 18 | 1.244.500.889 | 1.136.759.508 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 19 | 3.298 | 7.707 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 25.393.775 | 17.413.979 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 106.105.392 | 31.320.792 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21(a) | 12.467.149 | 9.328.950 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21(b) | 93.638.243 | 21.991.842 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | | 1.674.748.533 | 1.300.548.902 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 52.320.967 | 42.084.575 |
| a | Vốn điều lệ | | 47.325.166 | 37.088.774 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 4.995.389 | 4.995.389 |
| g | Vốn khác | | 412 | 412 |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 22.217.256 | 17.799.503 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 58.920.755 | 46.711.640 |
| a | Lợi nhuận để lại năm trước | | 36.278.497 | 30.678.442 |
| b | Lợi nhuận để lại năm nay | | 22.642.258 | 16.033.198 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | 22(a) | 133.458.978 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | 106.595.718 |
| | | | | 1.808.207.511 |
| | | | | 1.407.144.620 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|-----|----------|-------------|-------------------------|--|
|-----|----------|-------------|-------------------------|--|

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|---|------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 2.151.637 | 2.447.477 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 83.320.732 | 81.044.022 |
| | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | 1.027.038 | 3.470.214 |
| | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | 1.028.925 | 3.466.305 |
| | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | 81.264.769 | 74.107.503 |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 84.726.842 | 65.378.199 |
| 4 | Bảo lãnh khác | 48.474.833 | 51.543.638 |
| 5 | Các cam kết khác | 35.604.961 | 11.390.000 |
| 6 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 45 | 1.260.754 |
| 7 | Nợ khó đòi đã xử lý | 46 | 59.948.269 |
| 8 | Tài sản và chứng từ khác | 47 | 521.008.120 |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương


 Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|--------------------------------|---|-------------|---------------------|--------------------------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 87.197.336 | 69.811.192 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (34.643.785) | (28.177.488) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 52.553.551 | 41.633.704 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 25 | 11.846.916 | 10.517.314 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 25 | (5.439.525) | (3.702.596) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 6.407.391 | 6.814.718 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | 5.760.910 | 4.374.657 |
| IV | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 27 | (164.586) | (14.205) |
| V | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 28 | 81.209 | (86.287) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 29 | 2.877.900 | 3.046.437 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 29 | (797.863) | (698.962) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 29 | 2.080.037 | 2.347.475 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 30 | 233.381 | 167.973 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | | 66.951.893 | 55.238.035 |
| VIII | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 31 | (20.803.391) | (17.245.169) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 46.148.502 | 37.992.866 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 32 | (9.446.011) | (11.448.190) |
| XI | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU) | | 36.702.491 | 26.544.676 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|------|---|-------------|--------------------|--------------------------------------|
| XI | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỪ TRANG TRƯỚC) | | 36.702.491 | 26.544.676 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33(a) | (8.265.101) | (4.376.167) |
| 8 | Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33(b) | 949.616 | (902.392) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (7.315.485) | (5.278.559) |
| XIII | LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 29.387.006 | 21.266.117 |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán



Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

AN
G K
DẠI
HỆ
/KINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp)**

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|--|---|--------------------|---------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 85.103.034 | 70.063.639 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (31.507.455) | (28.662.770) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 4.728.291 | 5.135.618 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 5.910.788 | 4.547.134 |
| 05 | Chi phí khác đã trả | (315.893) | (542.083) |
| 06 | Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 2.392.724 | 2.884.567 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (19.420.404) | (16.050.745) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (3.820.917) | (5.708.091) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | | 43.070.168 | 31.667.269 |
| (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động | | | |
| 09 | Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (15.609.475) | (12.111.648) |
| 10 | Các khoản về kinh doanh chứng khoán | 4.888.823 | (13.785.475) |
| 11 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 146.687 | (303.202) |
| 12 | Các khoản cho vay khách hàng | (184.185.201) | (119.142.589) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản cho vay | (3.530.346) | (2.538.370) |
| 14 | Tài sản hoạt động khác | (29.076.495) | (8.865.107) |
| Tăng/(giảm) về nợ hoạt động | | | |
| 15 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 57.846.700 | (31.708.879) |
| 16 | Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 125.851.563 | 3.981.258 |
| 17 | Các khoản tiền gửi của khách hàng | 107.741.381 | 104.495.957 |
| 18 | Các khoản phát hành giấy tờ có giá | 7.980.446 | (3.956.846) |
| 19 | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (4.409) | (6.972) |
| 20 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | (52.031) |
| 21 | Công nợ hoạt động khác | 71.682.513 | 283.588 |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | (2.483.749) | (2.764.093) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ/(cho) hoạt động kinh doanh | 184.318.606 | (54.807.140) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|--------------------|---------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (678.089) | (1.604.109) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 8.014 | 6.192 |
| 03 | Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (4.808) | (1.201) |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (1.034.820) | (201.822) |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 201.899 | 13.791 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 153.113 | 139.949 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư | (1.354.691) | (1.647.200) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 03 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | (3.329.224) | (1.869.048) |
| III | Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính | (3.329.224) | (1.869.048) |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 179.634.691 | (58.323.388) |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | 232.843.012 | 291.166.400 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 34) | 412.477.703 | 232.843.012 |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 4 năm 2022 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 47.325.165.710.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | % | Số cổ phiếu | % |
| Số cổ phần của Nhà nước | 3.540.074.921 | 74,80% | 2.774.353.387 | 74,80% |
| Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản) | 709.883.374 | 15,00% | 556.334.933 | 15,00% |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác | 482.558.276 | 10,20% | 378.189.128 | 10,20% |
| | 4.732.516.571 | 100% | 3.708.877.448 | 100% |

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi mốt (121) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Công ty con | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|--|---|----------------------------|--|
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN | Cho thuê tài chính | 100% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 93/GPDC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) | Chứng khoán | 100% |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafico”) | Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp | Dịch vụ tài chính | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp | Chuyển tiền kiều hối | 100% |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào | Giấp phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp | Ngân hàng | 100% |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009 | Chuyển tiền | 87,5% |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | Cho thuê văn phòng | 70% |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Công ty liên doanh | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---------------------|-------------------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanh | Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012 | Cho thuê văn phòng | 52% |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHDQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 17/GPDC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018 | Quản lý quỹ đầu tư | 51% |

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Công ty liên kết | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---------------------|-------------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday | Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPDC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002 | Cho thuê văn phòng | 16% |

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 21.865 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.982 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d) và Thuyết minh 12(a). Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”). Cũng theo quy định tại Thông tư 96, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) được phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng NHNN ("Quyết định 16")

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNNVN ban hành Thông tư 27 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng NHNN. Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi, bổ sung một số khoản mục trên báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính liên quan; và
- Thay thế tên của mẫu báo cáo và thay thế, loại bỏ một số tên gọi các khoản mục được quy định trước đây trong Quyết định 16.

(e) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(*Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014*)

phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ |
|----------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|---|
| Trước 23/1/2020 | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 . |
| | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020 | |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu . |

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ |
|------------------------------|--|--------------------|------------------------------------|--|
| | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ |
|----------------------------------|--|------------------------------------|---|--|
| Trước 23/1/2020 | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021 | | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020 | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021 | | Quá hạn | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021 | |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến tổng số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã thực hiện (không phụ thuộc khoản nợ đã vượt qua thời gian thử thách hay chưa).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

| Tỷ lệ dự phòng | |
|---------------------------------|------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

| Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Thời hạn trích |
|--|------------------------------------|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 |

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung nêu trên.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ổn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ngoại trừ trái phiếu do TCTD phát hành được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Ngân hàng dùng trích lập dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(I) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đèn bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tồn thắt không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bốc trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bốc trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí

phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Nghị định 93 không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Cổ tức nhân dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tăng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(u) **Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) **Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở đồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(h)).

(z) Cần trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210").

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 42(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 42(b). Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 14.797.952 | 14.633.162 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 3.512.248 | 3.296.832 |
| Chứng từ có giá bằng ngoại tệ | 446 | 473 |
| | 18.310.646 | 17.930.467 |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi bằng VND | 52.888.548 | 11.152.128 |
| Tiền gửi bằng USD | 39.562.518 | 11.158.864 |
| | 92.451.066 | 22.310.992 |

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|--|------------|------------|
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài | 1% | 1% |

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|--------------------------------|------------|------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,5%/năm | 0,5%/năm |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0%/năm | 0%/năm |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0%/năm | 0%/năm |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0%/năm | 0%/năm |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------------|--|
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 43.782.211 | 3.219 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 68.188.466 | 39.184.110 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 132.806.297 | 101.865.836 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 36.936.785 | 38.407.851 |
| | 281.713.759 | 179.461.016 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| Cho vay bằng VND | 41.867.157 | 45.083.446 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 3.097.508 | 7.010.049 |
| | 44.964.665 | 52.093.495 |
| Dự phòng rủi ro | (10.840.000) | (3.952.781) |
| | 315.838.424 | 227.601.730 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 183.617.447 | 170.453.346 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 11.000.000 | 4.000.000 |
| | 194.617.447 | 174.453.346 |

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 3.952.781 | 1.000.000 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 6.887.219 | 2.952.781 |
| Số dư cuối năm | 10.840.000 | 3.952.781 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

7. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | - | 799.376 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (20.005) |
| Tổng chứng khoán kinh doanh | <hr/> - | <hr/> 779.371 |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Đã niêm yết | - | 799.376 |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 20.005 | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27) | (20.005) | 20.005 |
| Số dư cuối năm | <hr/> - | <hr/> 20.005 |

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|--|----------------------|--|---------------------|--|
| | Giá trị hợp đồng | Giá trị ghi sổ Tài sản/ (công nợ) | Giá trị hợp đồng | Giá trị ghi sổ Tài sản/ (công nợ) |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ | 81.264.769 | 169.699 | 73.505.048 | 190.674 |
| Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ | 22.250.388 | (13.184) | 23.984.714 | 112.528 |
| | <hr/> 103.515.157 | <hr/> 156.515 | <hr/> 97.489.762 | <hr/> 303.202 |

9. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.133.288.372 | 948.138.586 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 2.908.120 | 3.879.226 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 7.410 | 889 |
| | 1.136.203.902 | 952.018.701 |

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|------------------------|--------------------------------|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.124.481.633 | 942.426.159 |
| Nợ cần chú ý | 3.947.002 | 3.493.497 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 406.136 | 737.811 |
| Nợ nghi ngờ | 772.146 | 965.564 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 6.596.985 | 4.395.670 |
| | 1.136.203.902 | 952.018.701 |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 647.643.685 | 504.123.297 |
| Nợ trung hạn | 37.674.307 | 36.853.649 |
| Nợ dài hạn | 450.885.910 | 411.041.755 |
| | 1.136.203.902 | 952.018.701 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước | 63.728.951 | 59.887.784 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 201.611.767 | 168.335.994 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 85.038.283 | 65.544.746 |
| Hợp tác xã và công ty tư nhân | 2.288.184 | 2.817.871 |
| Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể | 537.352.799 | 444.524.086 |
| Khác | 246.183.918 | 210.908.220 |
| | 1.136.203.902 | 952.018.701 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Sản xuất và gia công chế biến | 240.570.935 | 200.514.031 |
| Thương mại, dịch vụ | 184.009.464 | 151.837.857 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 58.387.513 | 59.500.501 |
| Xây dựng | 74.855.031 | 86.303.088 |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc | 31.071.441 | 28.272.993 |
| Khai khoáng | 18.972.138 | 14.981.933 |
| Nông, lâm, thủy hải sản | 36.056.472 | 25.074.762 |
| Nhà hàng, khách sạn | 18.260.623 | 16.894.103 |
| Các ngành khác | 474.020.285 | 368.639.433 |
| | 1.136.203.902 | 952.018.701 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|-----------------|-------------------------|--|
| Dự phòng chung | 8.407.116 | 7.017.165 |
| Dự phòng cụ thể | 16.272.722 | 18.625.426 |
| | 24.679.838 | 25.642.591 |

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 7.017.165 | 5.859.047 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 1.389.951 | 1.158.118 |
| Số dư cuối năm | 8.407.116 | 7.017.165 |

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 18.625.426 | 13.316.062 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 1.175.732 | 7.848.568 |
| Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (3.530.346) | (2.538.370) |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.910 | (834) |
| Số dư cuối năm | 16.272.722 | 18.625.426 |

11. Chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a) | 100.667.447 | 70.928.025 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b) | 95.333.180 | 99.468.871 |
| | 196.000.627 | 170.396.896 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(a) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | 34.180.447 | 30.327.312 |
| Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước | 29.600.000 | - |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 36.887.000 | 40.687.000 |
| | 100.667.447 | 71.014.312 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i) | - | (86.287) |
| Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 100.667.447 | 70.928.025 |

(i) **Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:**

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | 86.287 |

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | - | 193.478 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | - | (193.478) |
| Số dư cuối năm | - | - |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 86.287 | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28) | (86.287) | 86.287 |
| Số dư cuối năm | - | 86.287 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | 37.915.262 | 40.325.603 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 46.589.000 | 47.402.241 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 10.910.751 | 11.829.751 |
| | 95.415.013 | 99.557.595 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii) | (81.833) | (88.724) |
| Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 95.333.180 | 99.468.871 |

(ii) **Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 81.833 | 88.724 |

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 88.724 | 406.523 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | (6.891) | (317.799) |
| Số dư cuối năm | 81.833 | 88.724 |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đù tiêu chuẩn | 94.386.751 | 98.402.751 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(*Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014*)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Cho thuê tài chính | 100% | 500.000 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Chứng khoán | 100% | 1.734.820 |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông | Dịch vụ tài chính | 100% | 235.222 |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank | Chuyển tiền kiều hối | 100% | 30.000 |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào | Ngân hàng | 100% | 1.820.400 |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Chuyển tiền | 87,5% | 204.978 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Cho thuê văn phòng | 70% | 70.000 |
| | | | 4.595.420 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Cho thuê tài chính | 100% | 500.000 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Chứng khoán | 100% | 700.000 |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông | Dịch vụ tài chính | 100% | 235.222 |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank | Chuyển tiền kiều hối | 100% | 30.000 |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào | Ngân hàng | 100% | 1.820.400 |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Chuyển tiền | 87,5% | 204.978 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Cho thuê văn phòng | 70% | 70.000 |
| | | | 3.560.600 |

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|---|--------------------|-------------------------|----------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanh (i) | Cho thuê văn phòng | 52,0% | 410.365 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i) | Quản lý quỹ đầu tư | 51,0% | 135.150 |
| | | | 545.515 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(*Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014*)

(i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanh và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|--|-------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday | Cho thuê văn phòng | 16,0% | 11.110 |
| | | | 11.110 |

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|---|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | Ngân hàng | 4,50% | 319.908 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 4,35% | 802.269 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 8,03% | 67.900 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam | Dịch vụ thông tin tín dụng | 6,64% | 7.962 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,97% | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam | Dịch vụ thẻ, thanh toán | 1,83% | 4.400 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | Hàng không | 0,67% | 248.770 |
| SWIFT, MASTER và VISA | Dịch vụ thẻ, thanh toán | - | 2.936 |
| | | | 1.529.145 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|---|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | Ngân hàng | 4,50% | 319.907 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 4,35% | 802.269 |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa | Bảo lãnh tín dụng | 0,80% | 1.864 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 8,03% | 67.900 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam | Dịch vụ thông tin tín dụng | 6,64% | 7.962 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,97% | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam | Dịch vụ thẻ, thanh toán | 1,83% | 4.400 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | Hàng không | 1,02% | 379.223 |
| SWIFT, MASTER và VISA | Dịch vụ thẻ, thanh toán | - | 2.936 |
| | | | 1.661.461 |

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | 117.999 | 75.000 |
| | 117.999 | 75.000 |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 75.000 | 75.000 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 42.999 | - |
| Số dư cuối năm | 117.999 | 75.000 |

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc, thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|----------------------------------|---|--|--|--|--------------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 5.375.177 | 4.668.466 | 1.183.310 | 1.553.656 | 12.780.609 |
| Tăng trong năm | 235.542 | 137.002 | 62.493 | 87.621 | 522.658 |
| - Mua mới | 235.542 | 137.002 | 62.493 | 87.350 | 522.387 |
| - Tăng khác | - | - | - | 271 | 271 |
| Giảm trong năm | (24.200) | (266.083) | (21.475) | (15.347) | (327.105) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (11.804) | (265.318) | (20.262) | (15.226) | (312.610) |
| - Giảm khác | (12.396) | (765) | (1.213) | (121) | (14.495) |
| Số dư cuối năm | 5.586.519 | 4.539.385 | 1.224.328 | 1.625.930 | 12.976.162 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 1.405.675 | 3.993.844 | 801.524 | 1.256.645 | 7.457.688 |
| Tăng trong năm | 233.128 | 389.249 | 98.945 | 128.506 | 849.828 |
| - Khấu hao | 232.126 | 387.133 | 98.945 | 128.506 | 846.710 |
| - Tăng khác | 1.002 | 2.116 | - | - | 3.118 |
| Giảm trong năm | (9.803) | (265.288) | (20.262) | (15.562) | (310.915) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (9.803) | (265.288) | (20.262) | (15.192) | (310.545) |
| - Giảm khác | - | - | - | (370) | (370) |
| Số dư cuối năm | 1.629.000 | 4.117.805 | 880.207 | 1.369.589 | 7.996.601 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 3.969.502 | 674.622 | 381.786 | 297.011 | 5.322.921 |
| Số dư cuối năm | 3.957.519 | 421.580 | 344.121 | 256.341 | 4.979.561 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 5.339.881 triệu VND (31/12/2021: 5.132.364 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--|--|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.477.163 | 2.070.942 | 15.213 | 4.563.318 |
| Tăng trong năm | - | 155.884 | - | 155.884 |
| - Mua mới | - | 155.702 | - | 155.702 |
| - Tăng khác | - | 182 | - | 182 |
| Số dư cuối năm | 2.477.163 | 2.226.826 | 15.213 | 4.719.202 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 105.669 | 1.397.831 | - | 1.503.500 |
| Tăng trong năm | 11.584 | 428.949 | - | 440.533 |
| - Khấu hao | 11.584 | 411.678 | - | 423.262 |
| - Tăng khác | | 17.271 | - | 17.271 |
| Giảm trong năm | - | (19.484) | - | (19.484) |
| - Giảm khác | - | (19.484) | - | (19.484) |
| Số dư cuối năm | 117.253 | 1.807.296 | - | 1.924.549 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.371.494 | 673.111 | 15.213 | 3.059.818 |
| Số dư cuối năm | 2.359.910 | 419.530 | 15.213 | 2.794.653 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.025.623 triệu VND (31/12/2021: 699.309 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|----------------------------------|-------------------------|--|
| Các khoản phải thu nội bộ | 2.590.516 | 1.680.789 |
| Các khoản phải thu bên ngoài (i) | 20.765.026 | 12.484.136 |
| | 23.355.542 | 14.164.925 |

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------------|--|
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định | 874.302 | 1.155.796 |
| Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 271.746 | 338.989 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa (Thuyết minh 36) | 44.457 | 307 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 36) | - | 92 |
| Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 36) | 2 | 2 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*) | 241.567 | 302.160 |
| Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn | 17.041.450 | 8.805.446 |
| Các khoản phải thu khác | 2.291.502 | 1.881.344 |
| | 20.765.026 | 12.484.136 |

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 241.567 | 302.160 |
| Trong đó, những dự án lớn: | 118.378 | 296.236 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ | 24.016 | 36.968 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp | 19.136 | 40.858 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu | 18.178 | 30.631 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình | 17.983 | 32.730 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu | 10.824 | 35.761 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức | 7.809 | 22.032 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định | 5.070 | 26.912 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai | 5.028 | 16.729 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ | 3.065 | 28.127 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 2.504 | 8.273 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên | 2.478 | 1.351 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn | 2.287 | 15.864 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---|
| Từ cho vay khách hàng | 4.008.654 | 2.323.037 |
| Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 827.947 | 481.991 |
| Từ các khoản chứng khoán đầu tư | 3.803.143 | 3.935.108 |
| Từ các giao dịch phái sinh | 440.092 | 212.234 |
| Phí phải thu | 2.304 | 1.799 |
| | 9.082.140 | 6.954.169 |

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 949.616 | - |
| | | |

(d) Tài sản Có khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|--|---------------------------------------|---|
| Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định | 910.960 | 851.491 |
| Vật liệu | 153.757 | 152.913 |
| Tạm ứng thanh toán thẻ | 4.340.977 | 2.347.368 |
| Tiền thuê đất trả tiền trước một lần | 700.787 | 715.347 |
| Tài sản Có khác | 20.094.985 | 2.173.214 |
| | 26.201.466 | 6.240.333 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | - | - |
| | 26.201.466 | 6.240.333 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.253.828 | 1.749.584 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 1.055.777 | 1.415.715 |
| Vay khác | 198.051 | 333.869 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 49.548.100 | 7.694.274 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 371.652 | 201.329 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 455.448 | 492.945 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 48.721.000 | 7.000.000 |
| Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 16.512.888 | 24.258 |
| | 67.314.816 | 9.468.116 |

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 222.964.448 | 104.878.800 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 72.390.590 | 17.351.132 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 68.936.433 | 39.851.169 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 70.125.000 | 41.380.931 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 11.512.425 | 6.295.568 |
| Vay các TCTD khác | 8.465.915 | 700.000 |
| Vay các TCTD khác bằng VND | - | 700.000 |
| Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 8.465.915 | - |
| | 231.430.363 | 105.578.800 |

18. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 402.530.083 | 367.894.452 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 308.809.464 | 292.282.649 |
| | 93.720.619 | 75.611.803 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 822.694.790 | 731.279.416 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 745.267.895 | 660.343.325 |
| | 77.426.895 | 70.936.091 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 9.839.982 | 31.642.014 |
| Tiền gửi ký quỹ | 9.436.034 | 5.943.626 |
| | <hr/> 1.244.500.889 | <hr/> 1.136.759.508 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các tổ chức kinh tế | 638.455.670 | 570.996.375 |
| Cá nhân | 606.045.219 | 565.763.133 |
| | <hr/> 1.244.500.889 | <hr/> 1.136.759.508 |

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | <hr/> 3.298 | <hr/> 7.707 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | | |
| Ngắn hạn bằng VND | 11.000.000 | - |
| Trung hạn bằng VND | 115 | 115 |
| Kỳ phiếu, trái phiếu | | |
| Ngắn hạn bằng VND | 47 | 47 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 31 | 30 |
| Trung hạn bằng VND | 3.393.568 | 6.413.775 |
| Trung, dài hạn bằng ngoại tệ | 14 | 12 |
| Dài hạn bằng VND | 11.000.000 | 11.000.000 |
| | 25.393.775 | 17.413.979 |

21. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi của khách hàng | 11.799.752 | 8.788.802 |
| Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác | 113.377 | 64.802 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá | 242.877 | 347.900 |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 311.143 | 127.446 |
| | 12.467.149 | 9.328.950 |

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|-----------------------------------|--------------------------------|---|
| Các khoản phải trả nội bộ (i) | 24.302.888 | 3.681.407 |
| Các khoản phải trả bên ngoài (ii) | 65.242.341 | 14.269.008 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.093.014 | 4.041.427 |
| | 93.638.243 | 21.991.842 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(i) Các khoản phải trả nội bộ

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 3.032.953 | 2.962.937 |
| Các khoản phải trả khác | 21.269.935 | 718.470 |
| | 24.302.888 | 3.681.407 |

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|--|---------------------------------------|--|
| Thuế phải trả (Thuyết minh 36) | 5.306.030 | 865.588 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 5.057.074 | 568.492 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải trả | 57.075 | 145.075 |
| - Các thuế khác phải trả | 191.881 | 152.021 |
| Doanh thu nhận trước chờ phân bổ | 3.374.817 | 5.038.224 |
| Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định | 1.014.573 | 1.491.780 |
| Tiền giữ hộ chờ thanh toán | 523.608 | 512.661 |
| Các khoản khác phải trả khách hàng | 1.139.739 | 1.049.795 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 355.725 | 147.418 |
| Lãi hối trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước | 64.533 | 64.528 |
| Vay Bộ Tài chính | 707.141 | 806.617 |
| Cố tức phải trả | - | 3.329.224 |
| Phải trả khác | 52.756.175 | 963.173 |
| | 65.242.341 | 14.269.008 |

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ của tổ chức tín dụng | | | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|------------------------------------|---|------------------------------|--|--|-------------------------------|--|-------------------------------|
| | | | | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND | | |
| Số dư tại ngày 1/1/2022 (trình bày lại) | 37.088.774 | 4.995.389 | 412 | 5.960.709 | 11.838.794 | 17.799.503 | 46.711.640 | 106.595.718 |
| Lợi nhuận thuần trong năm Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 29.387.006 | 29.387.006 |
| Tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") trong năm 2022 | 10.236.392 | - | - | - | - | - | (10.236.392) | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL") trong năm 2022 | - | - | - | 1.469.350 | 2.938.701 | 4.408.051 | (4.408.051) | - |
| Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và quỹ KTPL theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông | - | - | - | 3.614 | 7.227 | 10.841 | (199.508) | (188.667) |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | (1.139) | (1.139) | - | (1.139) |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | 2.756 | 2.756 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 47.325.166 | 4.995.389 | 412 | 7.433.673 | 14.783.583 | 22.217.256 | 58.920.755 | 133.458.978 |

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Cổ phiếu phổ thông | | | | |
| Nhà nước | 35.400.749 | 74,80% | 27.743.534 | 74,80% |
| Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản) | 7.098.834 | 15,00% | 5.563.349 | 15,00% |
| Các cổ đông khác | 4.825.583 | 10,20% | 3.781.891 | 10,20% |
| | 47.325.166 | 100% | 37.088.774 | 100% |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|-----------------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần theo giấy phép | 4.732.516.571 | 47.325.166 | 3.708.877.448 | 37.088.774 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.732.516.571 | 47.325.166 | 3.708.877.448 | 37.088.774 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.732.516.571 | 47.325.166 | 3.708.877.448 | 37.088.774 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|--|-------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng | 75.024.129 | 59.063.726 |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 3.631.672 | 1.616.824 |
| Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ: | 7.363.951 | 8.042.683 |
| - từ chứng khoán đầu tư | 7.356.577 | 7.980.833 |
| - từ chứng khoán kinh doanh | 7.374 | 61.850 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 572.000 | 476.100 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 605.584 | 611.859 |
| | 87.197.336 | 69.811.192 |

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi | 33.358.587 | 26.620.075 |
| Chi phí lãi tiền vay | 200.973 | 80.315 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.028.212 | 1.427.773 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 56.013 | 49.325 |
| | 34.643.785 | 28.177.488 |

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 5.918.314 | 5.911.275 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 75.478 | 68.340 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 510 | 2.161 |
| Thu từ dịch vụ khác | 5.852.614 | 4.535.538 |
| | 11.846.916 | 10.517.314 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Chi cho dịch vụ thanh toán | (4.409.430) | (2.983.731) |
| Chi cho dịch vụ ngân quỹ | (127.938) | (119.558) |
| Chi cho dịch vụ viễn thông | (146.125) | (136.648) |
| Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (21.587) | (12.085) |
| Chi cho dịch vụ khác | (734.445) | (450.574) |
| | (5.439.525) | (3.702.596) |
| | 6.407.391 | 6.814.718 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 9.559.295 | 8.201.406 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 918.924 | 451.852 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | 1.519 | 370.112 |
| Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh | 168.965 | 669.968 |
| | 10.648.703 | 9.693.338 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (2.445.062) | (3.357.381) |
| Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (1.932.701) | (1.374.802) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | (372.565) | (536.789) |
| Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh | (137.465) | (49.709) |
| | (4.887.793) | (5.318.681) |
| | 5.760.910 | 4.374.657 |

27. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 4.532 | 55.947 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (189.123) | (50.147) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7) | 20.005 | (20.005) |
| | (164.586) | (14.205) |

28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 35.281 | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (40.359) | - |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a)) | 86.287 | (86.287) |
| | 81.209 | (86.287) |

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro | 2.392.724 | 2.884.567 |
| Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất | 217.602 | - |
| Thu nhập khác | 267.574 | 161.870 |
| | 2.877.900 | 3.046.437 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất | (221.584) | (206.197) |
| Chi về nghiệp vụ bán nợ | (52) | (138) |
| Chi công tác xã hội | (316.342) | (426.725) |
| Chi phí khác | (259.885) | (65.902) |
| | (797.863) | (698.962) |
| | 2.080.037 | 2.347.475 |

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 33(a)) | 163.798 | 164.046 |
| Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần | 69.583 | 3.927 |
| | 233.381 | 167.973 |

31. Chi phí hoạt động

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 353.315 | 338.590 |
| Chi phí cho nhân viên | 10.426.759 | 9.296.127 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 35) | 9.371.184 | 8.229.791 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 740.013 | 705.773 |
| - Chi trợ cấp | 5.050 | 3.212 |
| Chi về tài sản | 4.065.083 | 3.506.831 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 1.269.972 | 1.339.035 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 5.112.883 | 3.392.547 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 802.352 | 711.074 |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(e)) | 42.999 | - |
| | 20.803.391 | 17.245.169 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|------------------------------|--------------------------------------|
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác Trích lập dự phòng (Thuyết minh 6) | 6.887.219 | 2.952.781 |
| Dự phòng chung cho vay khách hàng Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10) | 1.389.951 | 1.158.118 |
| Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10) | 1.175.732 | 7.848.568 |
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a)) | - | (193.478) |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b)) | (6.891) | (317.799) |
| | <hr/> 9.446.011 <hr/> | <hr/> 11.448.190 <hr/> |

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 36.702.491 | 26.544.676 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | |
| Cổ tức nhận được trong năm (Thuyết minh 30) | (163.798) | (164.046) |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ khác trong năm | 4.786.812 | 1.563 |
| Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước | - | (4.511.958) |
| Thu nhập chịu thuế | 41.325.505 | 21.870.235 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất áp dụng | 8.265.101 | 4.374.047 |
| Số thuế thu nhập phải nộp đối với lợi nhuận chuyển về từ công ty con ở nước ngoài | - | 2.120 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.265.101 | 4.376.167 |

(b) Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 949.616 | (902.392) |

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 18.310.646 | 17.930.467 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 92.451.066 | 22.310.992 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 272.115.991 | 192.601.553 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 29.600.000 | - |
| | 412.477.703 | 232.843.012 |

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 2022 | 2021 |
|---|---------------|---------------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) | 21.865 | 20.982 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 31) | 9.371.184 | 8.229.791 |
| Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND) | 35,72 | 32,69 |

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| | Số dư tại ngày 1/1/2022 Triệu VND (trình bày lại) | Phát sinh trong năm | | Số dư tại ngày 31/12/2022 | | |
|---------------------------------------|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp Triệu VND | Phải trả Triệu VND | Ưng trước Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| | | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 144.983 | 485.326 | (573.234) | 57.075 | - | 57.075 |
| Thuế TNDN | 568.185 | 8.265.349 | (3.820.917) | 5.057.074 | (44.457) | 5.012.617 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - Thuế TNDN của Ngân hàng | 568.492 | 8.265.101 | (3.820.917) | 5.057.074 | (44.398) | 5.012.676 |
| - Điều chỉnh thuế các năm trước | (250) | 250 | - | - | - | - |
| - Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico | (57) | (2) | - | - | (59) | (59) |
| Các loại thuế khác | 152.019 | 1.661.994 | (1.622.134) | 191.881 | (2) | 191.879 |
| | 865.187 | 10.412.669 | (6.016.285) | 5.306.030 | (44.459) | 5.261.571 |

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi | 167.169.560 | 138.675.691 |
| Giấy tờ có giá | 46.316.142 | 63.004.723 |
| Bất động sản | 1.559.579.334 | 1.162.010.080 |
| Tài sản bảo đảm khác | 335.310.583 | 267.480.790 |
| | <hr/> 2.108.375.619 | <hr/> 1.631.171.284 |

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

39. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Mối liên quan | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|------------------------------|--------------------|-------------------|
| | | Thu nhập/(chi phí) | |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | Đại diện chủ sở hữu | 122.037 | 107.034 |
| Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay | | (76.435) | (70.677) |
| Bộ Tài chính | | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | Bên liên quan của chủ sở hữu | (1.477.093) | (120.582) |
| Chi phí lãi tiền vay | | (14.360) | (18.870) |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Công ty con | | |
| Thu nhập lãi tiền vay | | 128.174 | 74.114 |
| Chi phí lãi tiền gửi | | (16.033) | (3.086) |
| Thu nhập hoạt động dịch vụ | | 2.654 | 2.592 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Công ty con | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | | (161) | (92) |
| Thu nhập hoạt động dịch vụ | | 10.378 | 8.595 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Công ty con | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | | (10.669) | (11.036) |
| Chi phí thuê văn phòng | | (113.392) | (106.815) |
| Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng | | 43.863 | 40.249 |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông | Công ty con | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | | 23.146 | 730 |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Công ty con | | |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | | (15.947) | (12.711) |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào | Ngân hàng con | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | | (39) | (1) |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank | Công ty con | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | | (20.402) | (5.886) |

(b) Số dư với các bên liên quan

| | Mối liên quan | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | Phải thu/(phải trả) | |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đại diện chủ sở hữu | 92.451.066 | 22.310.992 |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN | | (17.766.716) | (1.773.842) |
| Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Ngân hàng | | | |
| Bộ Tài chính | Bên liên quan của chủ sở hữu | (49.548.100) (707.141) | (7.694.274) (806.617) |
| Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản | Cổ đông chiến lược | 5.743.851 | 1.910.189 |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản | | (2.018.199) | (694.909) |
| Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản tại Ngân hàng | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Công ty con | | |
| Cho vay | | 4.214.940 | 3.365.930 |
| Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng | | (871.953) | (862.558) |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Công ty con | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | (40.164) | (229.764) |
| Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành | | (55.881) | (26.232) |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Công ty con | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | (249.898) | (234.932) |
| Tiền thuê văn phòng trả trước | | 82.446 | 72.155 |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông | Công ty con | | |
| Tiền gửi của Ngân hàng | | 1.102.248 | 2.226.019 |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Công ty con | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | (45) | (895) |
| Tạm ứng thanh toán TNMonex | | 196.097 | 168.771 |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank | Công ty con | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | (1.278.426) | (1.491.251) |
| Phải trả Ngân hàng | | 1.027.596 | 1.319.935 |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào | Ngân hàng con | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | (49.109) | (55.508) |
| Phải trả Ngân hàng | | 23.334 | 22.552 |

40. Thuyết minh thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

| | <i>Chức danh</i> | Năm 2022 Triệu VND | Năm 2021 Triệu VND |
|---|---|-----------------------|-----------------------|
| Thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| Thù lao | | 14.434 | 13.678 |
| Ông Phạm Quang Dũng | Chủ tịch HĐQT | 1.671 | 1.620 |
| Ông Nghiêm Xuân Thành | Chủ tịch HĐQT (đến trước ngày 03/07/2021) | - | 813 |
| Ông Đỗ Việt Hùng | Thành viên HĐQT | 1.671 | 1.620 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT | 2.437 | 2.069 |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào | Thành viên HĐQT | 2.209 | 1.860 |
| Ông Eiji Sasaki | Thành viên HĐQT (thôi đảm nhiệm chức vụ từ ngày 23/04/2021) | - | 747 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Thành viên HĐQT (thôi đảm nhiệm chức vụ từ ngày 01/12/2022) | 2.035 | 1.860 |
| Ông Hồng Quang | Thành viên HĐQT | 2.209 | 1.850 |
| Ông Shorijo Mizoguchi | Thành viên HĐQT | 2.202 | 1.239 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | | |
| Thù lao | | 5.451 | 3.860 |
| Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng | | | |
| Lương | | 19.141 | 17.348 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30/01/2023) | 2.212 | 1.897 |
| Ông Phạm Mạnh Thắng | Thành viên BĐH | 2.307 | 2.054 |
| Ông Lê Quang Vinh | Thành viên BĐH | 2.195 | 1.905 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Thành viên BĐH | 2.238 | 2.012 |
| Bà Đinh Thị Thái | Thành viên BĐH | 2.390 | 2.065 |
| Ông Đặng Hoài Đức | Thành viên BĐH | 2.214 | 1.827 |
| Ông Đào Minh Tuấn | Thành viên BĐH (nghỉ hưu từ ngày 01/12/2021) | - | 1.944 |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Thành viên BĐH | 2.161 | 1.869 |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Thành viên BĐH (bỏ nhiệm ngày 26/04/2022) | 1.352 | - |
| Ông Lê Hoàng Tùng | Kế toán trưởng | 2.072 | 1.775 |
| | | 39.026 | 34.886 |

41. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Miền Bắc (*) Triệu VND | Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---------------------------|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 113.183.862 | 20.398.788 | 60.588.025 | (106.973.339) | 87.197.336 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (92.928.827) | (12.461.684) | (36.226.613) | 106.973.339 | (34.643.785) |
| I Thu nhập lãi thuần | 20.255.035 | 7.937.104 | 24.361.412 | - | 52.553.551 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 8.375.619 | 890.715 | 3.375.197 | (794.615) | 11.846.916 |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ | (6.096.296) | (39.285) | (98.559) | 794.615 | (5.439.525) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 2.279.323 | 851.430 | 3.276.638 | - | 6.407.391 |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 3.693.002 | 246.348 | 1.821.560 | - | 5.760.910 |
| IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (164.586) | - | - | - | (164.586) |
| V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 81.209 | - | - | - | 81.209 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 1.252.288 | 634.594 | 991.018 | - | 2.877.900 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (579.144) | (57.024) | (161.695) | - | (797.863) |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác | 673.144 | 577.570 | 829.323 | - | 2.080.037 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 233.381 | - | - | - | 233.381 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 27.050.508 | 9.612.452 | 30.288.933 | - | 66.951.893 |
| VIII Chi phí hoạt động | (12.213.566) | (2.315.148) | (6.274.677) | - | (20.803.391) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 14.836.942 | 7.297.304 | 24.014.256 | - | 46.148.502 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (4.681.193) | (934.953) | (3.829.865) | - | (9.446.011) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | 10.155.749 | 6.362.351 | 20.184.391 | - | 36.702.491 |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | (2.955.753) | (1.272.470) | (4.036.878) | - | (8.265.101) |
| 8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 949.616 | - | - | - | 949.616 |
| XII Chi phí thuế TNDN | (2.006.137) | (1.272.470) | (4.036.878) | - | (7.315.485) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | 8.149.612 | 5.089.881 | 16.147.513 | - | 29.387.006 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Trụ sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.
 Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là dịch vụ tài chính ngân hàng.

42. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Kinh doanh Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Giá trị ghi sổ - gộp | | | | Giá trị hợp lý Triệu VND |
|--------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------|
| | | | Cho vay và phai thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 18.310.646 | - | - | 18.310.646 | 18.310.646 |
| II | Tiền gửi tại NHNNVN | - | 92.451.066 | - | - | 92.451.066 | 92.451.066 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | 326.678.424 | - | - | 326.678.424 | (*) |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 156.515 | - | - | - | 156.515 | (*) |
| V | Cho vay khách hàng | - | 1.136.203.902 | - | - | 1.136.203.902 | (*) |
| VI | Chứng khoán đầu tư | - | 95.415.013 | - | 100.667.447 | 196.082.460 | (*) |
| VII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | 1.529.145 | 1.529.145 | (*) |
| VIII | Tài sản tài chính khác | - | 31.749.809 | - | - | 31.749.809 | (*) |
| | | 156.515 | 95.415.013 | 1.605.393.847 | 102.196.592 | - 1.803.161.967 | |

Nợ phải trả tài chính

| | | | | | | | | |
|-----|---|---|---|---|---|----------------------|----------------------|-----|
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 298.745.179 | 298.745.179 | (*) |
| II | Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1.244.500.889 | 1.244.500.889 | (*) |
| III | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 3.298 | 3.298 | (*) |
| IV | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 25.393.775 | 25.393.775 | (*) |
| V | Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 69.028.643 | 69.028.643 | (*) |
| | | - | - | - | - | 1.637.671.784 | 1.637.671.784 | |

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 11 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

- (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)
 (i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

| | Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND | Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND | Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---|--|---|------------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | 92.451.066 | - | - | 92.451.066 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 315.678.424 | - | 11.000.000 | 326.678.424 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 281.713.759 | - | - | 281.713.759 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 33.964.665 | - | 11.000.000 | 44.964.665 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.104.240.524 | 11.675.536 | 20.287.842 | 1.136.203.902 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 196.082.460 | - | - | 196.082.460 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 100.667.447 | - | - | 100.667.447 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 95.415.013 | - | - | 95.415.013 |
| Tài sản Có khác | 31.749.809 | - | - | 31.749.809 |
| | 1.740.202.283 | 11.675.536 | 31.287.842 | 1.783.165.661 |

Mô tả và giá trị ghi số của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 37.

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng | |
|---|---|-------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 18.310.646 | - | - | - | - | - | 18.310.646 | |
| II | Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 92.451.066 | - | - | - | - | 92.451.066 | |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | - | - | 284.026.298 | 25.430.230 | 13.202.981 | 4.018.915 | - | 326.678.424 | |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 156.515 | - | - | - | - | - | 156.515 | |
| V | Cho vay khách hàng – gộp | 19.017.600 | - | 211.181.568 | 390.939.316 | 343.250.722 | 81.161.689 | 87.527.806 | 3.125.201 | 1.136.203.902 |
| VI | Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 32.170.005 | 20.984.364 | 17.028.782 | 17.478.351 | 78.180.733 | 30.240.225 | 196.082.460 |
| VII | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 6.681.190 | - | - | - | - | - | 6.681.190 | |
| VIII | Tài sản cố định | - | 7.774.214 | - | - | - | - | - | 7.774.214 | |
| IX | Tài sản Cố khác – gộp | - | 59.588.764 | - | - | - | - | - | 59.588.764 | |
| Tổng tài sản | | 19.017.600 | 92.511.329 | 619.828.937 | 437.353.910 | 373.482.485 | 102.658.955 | 165.708.539 | 33.365.426 | 1.843.927.181 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 282.237.487 | 11.848.165 | 4.635.315 | 24.212 | - | 298.745.179 | |
| II | Tiền gửi của khách hàng | - | - | 678.987.342 | 162.615.131 | 165.561.403 | 216.292.083 | 21.044.930 | - | 1.244.500.889 |
| III | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 1.473 | - | 1.825 | - | 3.298 |
| IV | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 905 | 11.000.000 | 3.000.000 | 5.338.750 | 4.180.000 | 1.874.120 | 25.393.775 |
| V | Các khoản nợ phải trả khác | - | 105.398.251 | - | 707.141 | - | - | - | - | 106.105.392 |
| Tổng nợ phải trả | | - | 105.398.251 | 961.225.734 | 186.170.437 | 173.198.191 | 221.655.045 | 25.226.755 | 1.874.120 | 1.674.748.533 |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng | | 19.017.600 | (12.886.922) | (341.396.797) | 251.183.473 | 200.284.294 | (118.996.090) | 140.481.784 | 31.491.306 | 169.178.648 |
| Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất | | 19.017.600 | 6.130.678 | (335.266.119) | (84.082.646) | 116.201.648 | (2.794.442) | 137.687.342 | 169.178.648 | |

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

| | Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---------|--|------------|
| USD/VND | 23.570 | 22.780 |
| EUR/VND | 25.280 | 25.969 |

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

| | | VND Triệu VND | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|------------------------------------|---|----------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 14.797.952 | 2.690.710 | 381.973 | 440.011 | 18.310.646 |
| II | Tiền gửi tại NHNNVN | 52.888.548 | 39.562.518 | - | - | 92.451.066 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 218.455.666 | 81.696.734 | 7.690.049 | 18.835.975 | 326.678.424 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2.781.061 | (2.524.061) | (106.082) | 5.597 | 156.515 |
| V | Cho vay khách hàng – gộp | 1.025.398.908 | 109.236.011 | 1.568.983 | - | 1.136.203.902 |
| VI | Chứng khoán đầu tư – gộp | 172.465.931 | 23.616.529 | - | - | 196.082.460 |
| VII | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | 6.681.190 | - | - | - | 6.681.190 |
| VIII | Tài sản cố định | 7.774.214 | - | - | - | 7.774.214 |
| IX | Tài sản Có khác – gộp | 57.574.428 | 1.945.303 | 159 | 68.874 | 59.588.764 |
| Tổng tài sản | | 1.558.817.898 | 256.223.744 | 9.535.082 | 19.350.457 | 1.843.927.181 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác | 192.862.070 | 85.311.337 | 4.544.287 | 16.027.485 | 298.745.179 |
| II | Tiền gửi của khách hàng | 1.068.226.083 | 168.190.291 | 4.909.920 | 3.174.595 | 1.244.500.889 |
| III | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 3.298 | - | - | - | 3.298 |
| IV | Phát hành giấy tờ có giá | 25.393.730 | 45 | - | - | 25.393.775 |
| V | Các khoản nợ phải trả khác | 103.295.517 | 2.675.645 | 19.020 | 115.210 | 106.105.392 |
| Tổng nợ phải trả | | 1.389.780.698 | 256.177.318 | 9.473.227 | 19.317.290 | 1.674.748.533 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | | 169.037.200 | 46.426 | 61.855 | 33.167 | 169.178.648 |

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022:

42. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---|------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 18.310.646 | - | - | - | - | 18.310.646 |
| II | Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 92.451.066 | - | - | - | - | 92.451.066 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | - | - | 284.026.296 | 25.430.232 | 15.549.411 | 1.672.485 | - | 326.678.424 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | 156.515 | - | - | - | 156.515 |
| V | Cho vay khách hàng – gộp | 4.292.574 | 14.725.026 | 95.453.013 | 243.038.701 | 350.853.906 | 161.349.996 | 266.490.686 | 1.136.203.902 |
| VI | Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 29.900.005 | 14.800.365 | 50.105.134 | 61.706.732 | 39.570.224 | 196.082.460 |
| VII | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | - | - | - | - | - | 6.681.190 | 6.681.190 |
| VIII | Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 7.774.214 | 7.774.214 |
| IX | Tài sản Có khác – gộp | - | - | 34.957.711 | 18.778.704 | 2.794.390 | 2.109.838 | 948.121 | 59.588.764 |
| Tổng tài sản | | 4.292.574 | 14.725.026 | 555.098.737 | 302.204.517 | 419.302.841 | 226.839.051 | 321.464.435 | 1.843.927.181 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 282.040.927 | 11.849.998 | 3.413.142 | 692.632 | 748.480 | 298.745.179 |
| II | Tiền gửi của khách hàng | - | - | 298.907.564 | 183.094.249 | 425.479.160 | 105.224.492 | 231.795.424 | 1.244.500.889 |
| III | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 1.473 | 1.825 | - | 3.298 |
| IV | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 905 | 11.000.000 | 3.000.000 | 2.788.750 | 8.604.120 | 25.393.775 |
| V | Các khoản nợ phải trả khác | - | - | 28.183.988 | 66.644.937 | 8.690.321 | 1.879.005 | 707.141 | 106.105.392 |
| Tổng nợ phải trả | | - | - | 609.133.384 | 272.589.184 | 440.584.096 | 110.586.704 | 241.855.165 | 1.674.748.533 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | | 4.292.574 | 14.725.026 | (54.034.647) | 29.615.333 | (21.281.255) | 116.252.347 | 79.609.270 | 169.178.648 |

43. Số liệu so sánh

Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kèm theo Thông báo số 553/KTNN-TH ngày 9 tháng 9 năm 2022. Chi tiết như sau:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|--|--|-------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 227.601.730 | 227.554.511 | 47.219 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 179.461.016 | 179.461.016 | - |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 52.093.495 | 52.093.495 | - |
| Dự phòng rủi ro | (3.952.781) | (4.000.000) | 47.219 |
| Cho vay khách hàng | 926.376.110 | 926.140.726 | 235.384 |
| Cho vay khách hàng | 952.018.701 | 952.018.701 | - |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (25.642.591) | (25.877.975) | 235.384 |
| Tài sản cố định | 8.382.739 | 8.372.476 | 10.263 |
| Tài sản cố định hữu hình | 5.322.921 | 5.312.658 | 10.263 |
| Nguyên giá tài sản cố định | 12.780.609 | 12.768.914 | 11.695 |
| Hao mòn tài sản cố định | (7.457.688) | (7.456.256) | (1.432) |
| Tài sản Có khác | 27.359.427 | 27.341.287 | 18.140 |
| Các khoản phải thu | 14.164.925 | 14.140.828 | 24.097 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 6.954.169 | 6.955.958 | (1.789) |
| Tài sản Có khác | 6.240.333 | 6.244.501 | (4.168) |
| Tổng ảnh hưởng | | | 311.006 |

(i) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|------------------------------------|--|--|-------------------------|
| Các khoản nợ khác | 31.320.792 | 31.082.225 | 238.567 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 9.328.950 | 9.328.950 | - |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.991.842 | 21.753.275 | 238.567 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 46.711.640 | 46.639.201 | 72.439 |
| Lợi nhuận để lại năm trước | 30.678.442 | 30.678.442 | - |
| Lợi nhuận để lại năm nay | 16.033.198 | 15.960.759 | 72.439 |
| Tổng ảnh hưởng | | | 311.006 |

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---------------|--|--|-------------------------|
| Bảo lãnh khác | 51.543.638 | 51.576.893 | (33.255) |

(iv) Ảnh hưởng đối với đối với báo cáo kết quả hoạt động riêng:

| | Năm 2021 (trình bày lại) | Năm 2021 (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|-----------------------------|---|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 69.811.192 | 69.938.237 | (127.045) |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | (28.177.488) | (28.177.488) | - |
| Thu nhập lãi thuần | 41.633.704 | 41.760.749 | (127.045) |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 167.973 | 143.876 | 24.097 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 55.238.035 | 55.340.983 | (102.948) |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (17.245.169) | (17.153.469) | (91.700) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 37.992.866 | 38.187.514 | (194.648) |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (11.448.190) | (11.730.793) | 282.603 |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 26.544.676 | 26.456.721 | 87.955 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | (4.376.167) | (4.363.395) | (12.772) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | (902.392) | (902.392) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.278.559) | (5.265.787) | (12.772) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 21.266.117 | 21.190.934 | 75.183 |

44. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

| | 31/12/2021 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 27 và điều chỉnh theo KTNN) | 31/12/2021 Triệu VNĐ (đã công bố) | Nguyên nhân |
|--|---|---|-------------|
|--|---|---|-------------|

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

| | | | |
|--------------------------------------|-------------|-----------------|--------------|
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu | 2.279.152 | Không trình bày | Trình bày |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 55.196.223 | Không trình bày | bổ sung theo |
| Tài sản và chứng từ khác | 349.009.944 | Không trình bày | Thông tư 27 |

45. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.260.402 | 2.278.895 |
| Phí phải thu chưa thu được | 352 | 257 |
| | 1.260.754 | 2.279.152 |

46. Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 29.645.638 | 28.023.492 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 30.290.103 | 27.169.268 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 12.528 | 3.463 |
| | 59.948.269 | 55.196.223 |

47. Tài sản và chứng từ khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ | 328.556.825 | 239.952.480 |
| Tài sản thuê ngoài | (*) | (*) |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 8.530 | 8.530 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 192.442.765 | 109.048.684 |
| | 521.008.120 | 349.009.694 |

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

48. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thay đổi minh trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

49. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc